|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 1.1 | |
| **Use-case name:** | Create. | |
| **Actor(s):** | User. | |
| **Summary:** | Giúp người dùng có thể thêm project mới. | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Đăng nhập hệ thống. |  |
|  | 2. Hiển thị giao diện chính cùng với danh sách project. |
| 3. Nhấp chọn “+”. |  |
|  | 4. Hiển thị giao diện tạo mới project. |
| 5. Nhập tên project. |  |
|  | 6. Kiểm tra tên project **E1**. |
| 7. Nhấp chọn “Save”. |  |
|  | 8. Cập nhật project. |
| **Alternative paths:** | Không có. | |
| **Exception paths:** | **E1** Kiểm tra xem tên project người dùng nhập vào đã tồn tại hay chưa. Nếu đã tồn tại sẽ hiển thị thông báo cho người dùng. | |
| **Extension points:** | Không có. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn tạo mới project. | |
| **Pre-condition:** | Tên project phải hợp lệ. | |
| **Post-condition:** | Tạo mới project thành công. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 1.2 | |
| **Use-case name:** | Update. | |
| **Actor(s):** | User. | |
| **Summary:** | Giúp người dùng có thể cập nhật lại project. | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Nhấp chọn “More actions” trên trực tiếp project. |  |
|  | 2. Hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 3. Nhấp chọn “Update”. |  |
|  | 4. Hiển thị giao diện cập nhật project. |
| 5. Nhập tên project mới. |  |
|  | 6. Kiểm tra tên project **E1**. |
| 7. Nhấp chọn “Save” **A1**. |  |
|  | 8. Cập nhật project. |
| **Alternative paths:** | **A1.** Tại đây người dùng có thể nhấp chọn “Cancel” để hủy việc cập nhật project. | |
| **Exception paths:** | **E1** Kiểm tra xem tên project người dùng nhập vào đã tồn tại hay chưa. Nếu đã tồn tại sẽ hiển thị thông báo cho người dùng. | |
| **Extension points:** | Không có. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn cập nhật lại project. | |
| **Pre-condition:** | Tên project phải hợp lệ. | |
| **Post-condition:** | Cập nhật project thành công. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use-case number:** | UC 1.3 | |
| **Use-case name:** | Delete. | |
| **Actor(s):** | User. | |
| **Summary:** | Giúp người dùng có thể xóa đi project. | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions** | **System response** |
| 1. Nhấp chọn “X” trực tiếp trên project. |  |
|  | 2. Hiển thị hộp thoại xác nhận việc xóa project. |
| 3. Nhấp chọn “OK” A1. |  |
|  | 4. Cập nhật project. |
| **Alternative paths:** | **A1** Tại đây người dùng nhấp chọn “Cancel” để hủy việc xóa project. | |
| **Exception paths:** | Không có. | |
| **Extension points:** | Không có. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xóa project. | |
| **Pre-condition:** | Nhấp vào “OK”. | |
| **Post-condition:** | Xóa project thành công. | |